



Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

*Báo cáo Tài chính riêng đã được soát xét
06 tháng đầu năm 2009*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 8205.944 - 8205.947; Fax: 8205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009.

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 ngày 09/11/2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2009 là 97.183.080.000 VNĐ (Chín mươi bảy tỉ một trăm tám mươi ba triệu tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của công ty đặt tại : 150 Đường 14/09, Phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm, bổ nhiệm
Ông Lương Văn Hóa	Chủ tịch	Theo BB hợp ĐHCĐ 2005
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Ủy viên	Theo BB hợp ĐHCĐ 2006
Ông Nguyễn Hữu Trung	Ủy viên	Theo BB hợp ĐHCĐ 2005
Ông Nguyễn Văn Cần	Ủy viên	Theo BB hợp ĐHCĐ 2005
Ông Phạm Trung Nghĩa	Ủy viên	Theo BB hợp ĐHCĐ 2005

Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ	
Ông Nguyễn Văn Ân	Trưởng ban	Theo BB hợp ĐHCĐ ngày 22/10/2004
Bà Đỗ Thị Thu Liên	Thành viên	Theo BB hợp ĐHCĐ ngày 31/03/2006
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên	Theo BB hợp ĐHCĐ ngày 31/03/2006

Ban Giám đốc Công ty	Chức vụ	
Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc	Theo BB hợp ĐHCĐ 2005
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc	Theo BB hợp ĐHCĐ 2006
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	Theo BB hợp ĐHCĐ 2005

Kế toán trưởng Công ty

Ông Nguyễn Văn Thanh Hải

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 30/06/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long phê duyệt Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2009 của Công ty.

TP.HCM, ngày tháng năm 2009

TM. Hội Đồng Quản trị Công ty

TM. Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Lương Văn Hóa

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2009
của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Kính gửi: **Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG (Sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 25.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các quy định của các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ này không có những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; Và do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Vào ngày 30/06/2009, Công ty đã lập hóa đơn và hạch toán một khoản doanh thu bán hàng là 25.962 triệu đồng; Các lô hàng này được giao cho người mua vào những ngày đầu tháng 07/2009.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được nêu ở đoạn trên, Chúng tôi không thấy có sự kiện trọng yếu nào để Chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực và Hệ thống kiểm toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận kết luận nêu trên, Chúng tôi muốn người đọc báo cáo hiểu rõ về số liệu so sánh 06 tháng đầu năm 2008 được trình bày ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính là số liệu do Công ty cung cấp, Chúng tôi không soát xét số liệu này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2009

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

Trần Văn Khoa
Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		357.050.785.028	314.468.153.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	22.091.679.022	13.346.132.427
1. Tiền	111		22.091.679.022	13.346.132.427
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	200.920.904.874	161.711.289.930
1. Phải thu khách hàng	131		175.381.545.066	142.352.937.854
2. Trả trước cho người bán	132		27.527.084.077	21.025.749.541
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4.349.417.250	4.669.744.054
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6.337.141.519)	(6.337.141.519)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	123.361.189.199	124.516.688.068
1. Hàng tồn kho	141		124.186.834.900	125.725.136.809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(825.645.701)	(1.208.448.741)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.677.011.933	14.894.043.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		877.323.038	631.167.908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		896.026.147	3.257.719.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	135.648.195	135.648.195
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	8.768.014.553	10.869.507.450

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		244.688.981.423	237.408.267.649
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		243.681.170.698	236.400.456.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	215.381.365.921	214.709.369.932
- Nguyên giá	222		349.409.512.388	337.155.172.777
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(134.028.146.467)	(122.445.802.845)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	12.516.616.327	10.766.616.327
- Nguyên giá	228		12.516.616.327	10.766.616.327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	15.783.188.450	10.924.470.665
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	1.007.810.725	1.007.810.725
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.007.810.725	1.007.810.725
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		601.739.766.451	551.876.421.357

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		316.739.583.013	278.495.689.485
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	210.356.230.528	170.449.424.431
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		130.945.646.059	79.690.848.544
2. Phải trả người bán	312		40.818.006.368	45.620.420.141
3. Người mua trả tiền trước	313		5.796.995.418	4.478.912.943
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.637.015.331	6.141.023.023
5. Phải trả người lao động	315		47.808.860	111.986.227
6. Chi phí phải trả	316		13.964.072.392	16.809.817.801
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		15.146.686.100	17.596.415.752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	106.383.352.485	108.046.265.054
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		106.079.412.484	107.742.325.053
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		303.940.001	303.940.001
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		285.000.183.438	273.380.731.872
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	282.540.339.802	270.124.795.405
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.193.080.000	97.193.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110.556.760.000	110.556.760.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(242.200.000)	(242.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.448.054.974	10.147.314.777
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.893.964.861	2.589.074.967
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.652.654.227	40.842.739.921
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.166.850	20.166.850
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.459.843.636	3.255.936.467
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.459.843.636	3.255.936.467
2. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		601.739.766.451	551.876.421.357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		20.658,57	4.909,07
6. Ngoại tệ các loại (EUR)		8,17	23,37
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu () được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).*

Người lập biểu	Kế toán trưởng	<i>Lập, Ngày 24 tháng 07 năm 2009</i> Tổng Giám đốc
Trần Huệ Nga	Nguyễn Văn Thanh Hải	Lương Văn Hóa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2009	06 tháng đầu năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	252.703.843.108	260.769.343.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	2.254.078.092	3.478.071.738
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	250.449.765.016	257.291.271.491
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	187.601.047.567	202.206.265.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.848.717.449	55.085.006.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	436.120.206	603.586.199
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	14.974.183.893	6.934.484.406
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.875.347.104	5.286.967.445
8. Chi phí bán hàng	24		11.414.570.921	13.498.030.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.482.886.579	7.036.805.488
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		30.413.196.262	28.219.272.418
11. Thu nhập khác	31	VI.25	1.091.609.558	536.113.025
12. Chi phí khác	32	VI.26	1.170.362.599	1.308.624.726
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(78.753.041)	(772.511.701)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.334.443.221	27.446.760.717
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	2.061.589.163	2.744.676.072
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.30	28.272.854.058	24.702.084.645
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.910	2.542

Lập, Ngày 24 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Huệ Nga

Nguyễn Văn Thanh Hải

Lương Văn Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2009	06 tháng đầu năm 2008
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		207.113.278.535	168.741.498.940
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(82.184.811.672)	(48.608.573.560)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(18.598.655.082)	(15.085.955.633)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(14.865.190.782)	(6.943.706.325)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(5.683.491.272)	(1.220.399.030)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		10.394.414.038	3.706.680.500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(34.681.812.827)	(23.466.544.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.493.730.938	77.123.000.114
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.508.016.705)	(5.488.258.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.508.016.705)	(5.488.258.574)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(20.284.532)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		65.679.636.578	15.613.262.917
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(106.711.569.216)	(83.110.321.847)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.208.235.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.240.167.638)	(67.517.343.462)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.745.546.595	4.117.398.078
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.346.132.427	6.308.141.274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	22.091.679.022	10.425.539.352

Lập, Ngày 24 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Huệ Nga

Nguyễn Văn Thanh Hải

Lương Văn Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 ngày 09/11/2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2009 là 97.183.080.000 VNĐ (Chín mươi bảy tỉ một trăm tám mươi ba triệu tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của công ty đặt tại : 150 Đường 14/09, Phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh : Dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Các báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10 năm

Trong khoản mục máy móc thiết bị của Công ty có dây chuyền thiết bị Capsule I có giá trị 81.076.773.678 đồng được khấu hao từ năm 2000 với thời gian khấu hao 25 năm theo công văn số 9959 TC/CSTC ngày 12/09/2002 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ đi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí phải trả

Các chi phí trả trước liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày	
	30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
1.1-Tiền mặt	1.271.001.799	1.070.377.855
- Tiền VND	1.271.001.799	1.070.377.855
1.2-Tiền gửi ngân hàng	20.760.548.920	12.275.754.572
- Tiền gửi VND	20.531.064.347	12.191.843.061
+ NH Đầu Tư Và Phát Triển Vĩnh Long	4.935.467.323	5.165.765.054
+ NH Công Thương Vĩnh Long	1.334.860.704	5.508.989.027
+ NH Đầu Tư TP.HCM	5.733.655	11.633.964
+ NH CT SGD II TP.HCM	1.092.066.063	958.355.137
+ NH Xuất Nhập Khẩu VN	393.542.239	223.157.755
+ NH Á Châu Vĩnh Long	90.279.430	
+ NH Công Thương TP. Hải Phòng	-	1.050.666
+ NH Ngoại Thương VN	12.553.582	12.553.582
+ NH SG Thương Tín CN Vĩnh Long	12.146.192.449	4.082.247
+ NH SG Thương Tín - SGD TPHCM	2.000.000	
+ NH VPBank	29.460.917	29.460.917
+ NH Á Châu TP. HCM	-	40.396.513
+ NH Việt Lào	211.228.358	105.139.391
+ NH No & PTNT Vĩnh Long	274.687.818	131.258.808
+ NH Quân Đội Cần Thơ	2.991.809	
- Tiền gửi USD	228.700.697	83.341.353
+ NH Đầu Tư Vĩnh Long	64.687.541	2.544.908
+ NH Ngoại Thương VN	5.476.159	5.476.159
+ NH Xuất Nhập Khẩu VN	29.733.802	29.669.886
+ NH VPBank	52.001	52.001
+ NH Lyonaire Pháp	-	937.735
+ NH FIRSTVINA	-	9.107.206
+ NH Á Châu TP. HCM	-	3.551.205
+ NH Công Thương Vĩnh Long	76.903.414	23.094.726
+ NH Á Châu Vĩnh Long	274.292	-
+ NH Việt Lào	51.573.488	8.907.527
- Tiền gửi EUR	783.876	570.158
+ NH Á Châu Vĩnh Long	213.718	-
+ NH Ngoại Thương VN	570.158	570.158
1.3-Tiền đang chuyển	60.128.303	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	22.091.679.022	13.346.132.427
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
3.1- Phải thu khách hàng	175.381.545.066	142.352.937.854
3.2- Trả trước cho người bán	27.527.084.077	21.025.749.541
3.3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4- Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5- Các khoản phải thu khác	4.349.417.250	4.669.744.054
3.6- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.337.141.519)	(6.337.141.519)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	<u>200.920.904.874</u>	<u>161.711.289.930</u>
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	124.186.834.900	125.725.136.809
- Hàng mua đang đi đường	-	1.505.776.115
- Nguyên liệu, vật liệu	50.857.234.329	56.604.093.497
- Công cụ, dụng cụ	3.254.781.265	3.200.065.270
- Chi phí SX, KD DD	9.561.508.013	5.091.657.801
- Thành phẩm	39.811.495.059	27.391.305.137
- Hàng hóa	20.701.816.234	31.932.238.989
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(825.645.701)	(1.208.448.741)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>123.361.189.199</u>	<u>124.516.688.068</u>
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Thuế Xuất - nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế khác phải thu nhà nước	135.648.195	135.648.195
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	<u>135.648.195</u>	<u>135.648.195</u>
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
6.1- Tạm ứng	3.707.866.927	4.527.964.198
6.2- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.344.234.584	5.625.630.210
6.3- Các khoản phải thu khác	715.913.042	715.913.042
- Tài sản thiếu chờ xử lý	715.913.042	715.913.042
Cộng tài sản ngắn hạn khác	<u>8.768.014.553</u>	<u>10.869.507.450</u>
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư tại ngày 01/01/2009	40.901.389.239	289.284.624.418	5.242.927.652	1.726.231.468	337.155.172.777
2 Tăng trong kỳ	2.644.262.937	125.002.857	32.988.836	9.452.084.981	12.254.339.611
- Mua trong kỳ	2.644.262.937	125.002.857	32.988.836	9.452.084.981	12.254.339.611
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác		-			-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 30/06/2009	43.545.652.176	289.409.627.275	5.275.916.488	11.178.316.449	349.409.512.388
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư tại ngày 01/01/2009	11.611.666.001	105.698.852.912	3.683.271.503	1.452.012.429	122.445.802.845
2 Tăng trong kỳ	620.759.566	10.765.048.792	126.023.498	70.511.766	11.582.343.622
- Khấu hao trong kỳ	620.759.566	10.765.048.792	126.023.498	70.511.766	11.582.343.622
- Tăng khác		-		-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 30/06/2009	12.232.425.567	116.463.901.704	3.809.295.001	1.522.524.195	134.028.146.467
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày 01/01/2009	29.289.723.238	183.585.771.506	1.559.656.149	274.219.039	214.709.369.932
2 Tại ngày 30/06/2009	31.313.226.609	172.945.725.571	1.466.621.487	9.655.792.254	215.381.365.921

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay : 77.416.022.850
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 9.297.043.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	10.766.616.327	-	10.766.616.327
2. Tăng trong kỳ	1.750.000.000	-	1.750.000.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2009	12.516.616.327	-	12.516.616.327
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	-	-	-
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2009	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày 01/01/2009	10.766.616.327	-	10.766.616.327
2. Tại ngày 30/06/2009	12.516.616.327	-	12.516.616.327

11. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG

	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Xây dựng cơ bản dở dang	15.783.188.450	10.924.470.665
+ Công trình xưởng kháng sinh	12.843.848.438	7.844.195.922
+ Công trình nhà làm việc	1.908.454.546	1.236.197.091
+ Công trình nhà máy Capsule II	1.030.885.466	1.844.077.652
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	15.783.188.450	10.924.470.665

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
13.1- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.007.810.725	1.007.810.725
- Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	1.007.810.725	1.007.810.725
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.007.810.725	1.007.810.725

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	-	-
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

15. NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	130.945.646.059	79.690.848.544
<u>Vay ngắn hạn</u>	130.945.646.059	79.690.848.544
- NH Đầu Tư & Phát Triển	51.206.674.784	76.963.848.544
- NH Công Thương	20.169.347.506	
- NH Sacombank - Vĩnh Long	19.961.551.584	2.727.000.000
- NH Quân Đội CẦN THƠ	14.495.494.895	-
- NH Á Châu - Vĩnh Long	25.112.577.290	-
15.2-Phải trả người bán	40.818.006.368	45.620.420.141
15.3-Người mua trả trước	5.796.995.418	4.478.912.943
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.637.015.331	6.141.023.023
- Thuế giá trị gia tăng	1.730.614.343	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	870.562.438	840.167.961
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	76.700.340	320.589.595
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	959.138.210	4.581.040.312
- Thuế thu nhập cá nhân	-	399.225.155
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
15.5-Phải trả người lao động	47.808.860	111.986.227
15.6-Chi phí phải trả	13.964.072.392	16.809.817.801
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.146.686.100	17.596.415.752
- Kinh phí công đoàn	36.944.105	179.313.180
- Bảo hiểm xã hội	30.334.202	15.693.868
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	163.470.329	162.756.043
- Nhận ký quỹ ký cược	-	-
- Cổ tức phải trả	11.227.367.497	7.618.092.624
- Phải trả, phải nộp khác	3.688.569.967	9.620.560.037
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	210.356.230.528	170.449.424.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

16. NỢ DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.4-Vay và nợ dài hạn	106.079.412.484	107.742.325.053
<u>Vay dài hạn</u>	106.079.412.484	107.742.325.053
- NH Đầu Tư và Phát Triển VN-CN Vĩnh Long	106.079.412.484	107.742.325.053
+ HĐ: 1579/2005/HĐ ngày 30/12/2005	1.800.000.000	4.850.000.000
+ HĐ: 1469/2007/HĐ ngày 01/11/2007	73.655.432.190	80.455.432.190
+ HĐ: 1470/2007/HĐ ngày 01/11/2007	22.323.980.294	14.136.892.863
+ Các HĐTD từ năm 1994 đến 1999 cho mục đích đầu tư dự án nhà máy sản xuất Capsule.	8.300.000.000	8.300.000.000
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	303.940.001	303.940.001
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	106.383.352.485	108.046.265.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2008	81.000.000.000	110.556.760.000	2.005.826.441	553.702.883	9.017.858.890	20.166.850	36.435.055.572
Tăng vốn trong năm trước						-	
Lãi trong năm trước (sau thuế TNDN)							46.131.425.023
Giảm vốn trong năm trước							
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm							-
Chia cổ tức năm trước	16.193.080.000						(16.193.080.000)
Tạm ứng lãi cổ tức 2008							(8.096.540.000)
Trích lập các quỹ			8.141.488.336	2.035.372.084			(16.282.976.674)
Chi thù lao HĐQT, BKS							(500.000.000)
Giảm khác							(651.144.000)
Số dư tại ngày 31/12/2008 (Số dư tại ngày 01/01/2009)	97.193.080.000	110.556.760.000	10.147.314.777	2.589.074.967	9.017.858.890	20.166.850	40.842.739.921
Tăng vốn trong năm nay							
Lợi nhuận 06 tháng đầu năm (sau thuế TNDN)							28.272.854.058
Tăng khác							8.005.127
Giảm vốn trong năm nay							
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008	-						(9.715.848.000)
Tạm ứng lãi cổ tức 2009							-
Trích lập các quỹ			20.300.740.197	2.304.889.894	-		(27.215.409.879)
Chi thù lao HĐQT, BKS							(1.040.000.000)
Giảm khác					-		(499.687.000)
Số dư tại ngày 30/06/2009	97.193.080.000	110.556.760.000	30.448.054.974	4.893.964.861	9.017.858.890	20.166.850	30.652.654.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Vốn góp của Nhà nước	36.036.000.000	36.036.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	61.157.080.000	61.157.080.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.193.080.000	97.193.080.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	97.193.080.000	81.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	16.193.080.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp cuối năm	97.193.080.000	97.193.080.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	(9.715.848.000)	(24.289.620.000)

(*) Công ty chia cổ tức đợt 2 năm 2008 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2009 ngày 20/04/2009.

d) Cổ phiếu	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.719.308	9.719.308
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.719.308	9.719.308
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.460	3.460
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.715.848	9.715.848
- Cổ phiếu phổ thông	9.715.848	9.715.848
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Quỹ đầu tư phát triển	30.448.054.974	10.147.314.777
- Quỹ dự phòng tài chính	4.893.964.861	2.589.074.967
- Quỹ khác thuộc vốn CSH	9.017.858.890	9.017.858.890

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.
 - Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18. NGUỒN KINH PHÍ

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 tháng đầu năm 2009

	06 tháng đầu năm 2009	06 tháng đầu năm 2008
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu bán hàng	252.703.843.108	260.769.343.229
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	252.703.843.108	260.769.343.229
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	13.335.424	203.490.898
- Hàng bán trả lại	2.240.742.668	3.274.580.840
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	2.254.078.092	3.478.071.738
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	250.449.765.016	257.291.271.491
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	250.449.765.016	257.291.271.491
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	80.620.784.515	68.128.097.807
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	106.980.263.052	134.078.167.429
Cộng giá vốn hàng bán	187.601.047.567	202.206.265.236
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156.727.439	96.858.006
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	279.392.767	506.728.193
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	436.120.206	603.586.199
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền vay	10.875.347.104	5.286.967.445
- Chi phí tài chính khác	4.098.836.789	1.647.516.961
Cộng chi phí tài chính	14.974.183.893	6.934.484.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 tháng đầu năm 2009

	06 tháng đầu năm 2009	06 tháng đầu năm 2008
25. THU NHẬP KHÁC		
- Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập từ việc được xác định thuế không phải nộp	-	-
- Thu nhập khác	1.091.609.558	536.113.025
Cộng thu nhập khác	1.091.609.558	536.113.025
	06 tháng đầu	06 tháng đầu
26. CHI PHÍ KHÁC		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
- Tiền nộp phạt	-	-
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
- Chi phí khác	1.170.362.599	1.308.624.726
Cộng chi phí khác	1.170.362.599	1.308.624.726
	06 tháng đầu năm 2009	06 tháng đầu năm 2008
27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.061.589.163	2.744.676.072
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.061.589.163	2.744.676.072
28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	-	-
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
	06 tháng đầu năm 2009	06 tháng đầu năm 2008
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	30.334.443.221	27.446.760.717
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	9.718.551.594	-
<i>Lợi nhuận từ nhà máy Caps II</i>	<i>9.718.551.594</i>	
- Tổng thu nhập chịu thuế	20.615.891.627	27.446.760.717
- Thuế TNDN (20%)	4.123.178.325	5.489.352.143
<i>Trong đó:</i> + <i>Thuế TNDN được miễn giảm 50% (*)</i>	<i>2.061.589.163</i>	<i>2.744.676.071</i>
+ <i>Thuế TNDN phải nộp</i>	<i>2.061.589.163</i>	<i>2.744.676.072</i>
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.272.854.058	24.702.084.645
(*) Công ty được hưởng ưu đãi: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (2005, 2006); giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011); thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển thành công ty cổ phần (từ năm 2004 đến năm 2014).		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

Đối với Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2 theo giấy chứng nhận đầu tư số 54121000017 ngày 28/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long: được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất mang lại (khoản 1 điều 36 Nghị định 24/2007/NĐ-CP)

Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm (khoản 2 điều 37 Nghị định 24/2007/NĐ-CP).

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Bên liên quan	Tỷ lệ vốn góp đến ngày 30/06/2009	Mối quan hệ
Medical Supply Co-operation Import-Export Co,LTD	51%	Công ty con
Giao dịch với bên có liên quan		

Tại ngày 30/06/2009 Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	VND
Công ty	Mua nguyên vật liệu	
	Trả tiền mua nguyên vật liệu	
	Bán thành phẩm	736.335.818
	Thu tiền bán thành phẩm	
	Các khoản vay, mượn tiền	
	Lãi vay, mượn tiền	
	Trả tiền vay, mượn tiền	
	Trả lãi cho vay, mượn tiền	

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận tại hợp đồng giữa 2 bên.

Tại ngày 30/06/2009 các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Tại ngày 30/06/2009
Công ty	Phải trả tiền mua NVL	-
	Phải thu tiền bán thành phẩm	2.168.739.944
	Phải trả tiền các khoản vay, mượn tiền	-
	Phải trả lãi vay, mượn tiền	-

Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, Ngày 24 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Huệ Nga

Nguyễn Văn Thanh Hải

Lương Văn Hóa